

Số: /2026/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BKHCN ngày 09/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng tại Tờ trình số 231/TTr-SYT ngày 20/8/2026;

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Ban hành Quyết định ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng, ký hiệu: QCDP 01:2026/TPHP.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng được thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này và quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy

chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/9/2026 và thay thế Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 18/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chính Phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;
- Vụ Pháp chế, Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư Pháp;
- Văn phòng TBT Việt Nam;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- Chủ tịch và các PCT UBND TP;
- Đoàn ĐBQH &HĐND thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hải Phòng;
- Lãnh đạo VP UBND TP;
- Các phòng: VX, NC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, VX, T. V. Hải.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Trọng Đức



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2026/TPHP

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH
SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*(Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Hải Phòng City)*

HẢI PHÒNG - 2026

Lời nói đầu

QCĐP 01:2026/TPHP do Ban soạn thảo được thành lập theo Quyết định số 4951/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố thành lập Ban soạn thảo và Tổ giúp việc xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng biên soạn; Sở Y tế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế có ý kiến; Ủy ban nhân dân thành phố ban hành theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng, hoạt động trên địa bàn thành phố Hải Phòng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng bình và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. MPN là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Most probable number" có nghĩa là số có xác suất lớn nhất.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "True Color Unit" có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép.

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform tổng số	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
2	<i>E. coli</i> hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL hoặc MPN/100mL	< 1
	<i>b. Thông số cảm quan và hoá học</i>		
3	Màu sắc	TCU	15
4	Mùi (***)	-	Không có mùi lạ
5	pH ^(*)	-	Trong khoảng 6,0-8,5
6	Độ đục	NTU	2
7	Asen (Arsenic) (As)	mg/L	0,01
8	Clo dư tự do ^(*)	mg/L	Trong khoảng 0,2-1,0
9	Permanganat	mg/L	2
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	1
11	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	250 hoặc 300 ^(**)
Các thông số nhóm B			
	<i>a. Thông số vi sinh vật</i>		

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
12	Trực khuẩn mủ xanh (<i>Pseudomonas aeruginosa</i>)	CFU/100mL	< 1
13	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100mL	< 1
	b. Thông số hoá học		
14	Antimon (Sb)	mg/L	0,02
15	Bari (Ba)	mg/L	1,3
16	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
17	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	2,4
18	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
19	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	1
20	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	2
22	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
23	Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	1,5
24	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
25	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
26	Natri (Na)	mg/L	200
27	Nickel (Ni)	mg/L	0,07
28	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	11
29	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,9
30	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
31	Seleni (Se)	mg/L	0,04

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
32	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})	mg/L	250
33	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	0,001
34	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
	Nhóm Alkan Clo hóa		
35	1,1,1 - Trichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3$)	$\mu\text{g/L}$	2.000
36	1,2 - Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	30
37	1,2 - Dichloroethene ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	50
38	Carbon tetrachloride (CCl_4)	$\mu\text{g/L}$	2
39	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)	$\mu\text{g/L}$	40
40	Trichloroethene (C_2HCl_3)	$\mu\text{g/L}$	8
41	Vinyl chloride ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}$)	$\mu\text{g/L}$	0,3
	Nhóm Hydrocacbua thơm		
42	Benzene (C_6H_6)	$\mu\text{g/L}$	10
43	Ethylbenzene (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	300
44	Styrene (C_8H_8)	$\mu\text{g/L}$	20
45	Toluene (C_7H_8)	$\mu\text{g/L}$	700
46	Xylene (C_8H_{10})	$\mu\text{g/L}$	500
	Nhóm Benzen Clo hóa		
47	1,2 - Dichlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$)	$\mu\text{g/L}$	1.000
	Nhóm chất hữu cơ phức tạp		
48	Hexachlorobutadiene (C_4Cl_6)	$\mu\text{g/L}$	0,6
	Nhóm hóa chất bảo vệ thực vật		
49	1,2- Dibromo - 3 chloropropane	$\mu\text{g/L}$	1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
	(C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)		
50	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	40
51	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	20
	Nhóm Trihalomethane (THM)		
52	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	60
53	Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	100
54	Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	300
55	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl)	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho vùng ven biển, hải đảo hoặc khu vực bị nhiễm mặn
- Dấu (***) chấp nhận phương pháp cảm quan tại hiện trường
- Dấu (-) là không có đơn vị tính
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/\text{GHTĐ}_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 áp dụng trong lĩnh vực thử nghiệm chuyên ngành được quy định tại Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật”

2. Thông số chất lượng nước sạch: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ các thông số chất lượng nước sạch nhóm A, nhóm B

theo điểm a, điểm b khoản 3 Điều này của Quy chuẩn; Các đơn vị sử dụng nước phải tổ chức thực hiện nội kiểm chất lượng nước quy định tại các điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư 52/2024/TT-BYT.

3. Thử nghiệm định kỳ

Việc thực hiện thử nghiệm định kỳ đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A và nhóm B quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật địa phương được thực hiện theo điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT:

a) Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả thông số chất lượng nước sạch nhóm A - QCĐP: Không ít hơn 01 lần/ 1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm định kỳ đối với tất cả thông số chất lượng nước sạch nhóm B - QCĐP: Không ít hơn 1 lần/ 6 tháng. Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trong 2 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm được giảm xuống 01 năm/1 lần. Đơn vị cấp nước được áp dụng tần suất 01 năm/ lần cho đến khi có kết quả thử nghiệm không đạt.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép quy định tại Điều 4 QCVN 01-1:2024/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 52/2024/TT-BYT trong các trường hợp sau đây:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện yếu tố trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- đ) Định kỳ 03 năm 1 lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất. Trường hợp kết quả thử nghiệm đạt theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành QCVN 1-1:2024/BYT trong 2 lần thử nghiệm định kỳ liên tiếp thì tần suất thử nghiệm định kỳ được giảm xuống 05 năm/1 lần cho đến khi có kết quả thử nghiệm không đạt.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

Các quy định về số lượng, vị trí lấy mẫu thử nghiệm của các đơn vị cấp nước áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT và các đơn vị sử dụng nước áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

1. Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch

được quy định tại Phụ lục của QCVN 01-1:2024/BYT.

2. Ngoài các phương pháp quy định tại khoản 1 Điều này, việc chấp nhận kết quả từ các thiết bị quan trắc tự động, liên tục chất lượng nước sạch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 QCVN 01-1:2024/BYT.

Điều 8. Công bố hợp quy

Đơn vị cấp nước phải thực hiện công bố hợp quy theo quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Quy định về ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Quy định về ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố được thực hiện theo quy định tại Điều 2 và Điều 5 Thông tư 52/2024/TT-BYT.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy chuẩn kỹ thuật địa phương; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn trên địa bàn thành phố.

b) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và kinh phí theo quy định để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn thành phố.

c) Tổng hợp kết quả thực hiện; chủ trì rà soát, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương khi cần thiết, phù hợp với yêu cầu quản lý và quy định của pháp luật.

2. Các đơn vị cấp nước

a) Thực hiện việc giám sát nội kiểm chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này và quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

b) Bảo đảm chất lượng nước theo quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

c) Chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Đơn vị sử dụng nước

a) Thực hiện việc giám sát nội kiểm chất lượng nước sạch theo quy định tại Quy chuẩn này và quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

b) Bảo đảm chất lượng nước theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

4. Đơn vị và hộ gia đình tự khai thác

Đơn vị và hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT.